

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 – 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 06 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.0000 đồng**.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Số : 282/2013/BCSX-AASCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0941-2013-152-1

Bùi Ngọc Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.361.153.397	474.526.187.616
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.533.173.882	137.280.671.051
1.	Tiền	111	V.01	57.201.277.522	29.247.158.305
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41.331.896.360	108.033.512.746
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.632.822.989	168.936.711.117
1.	Phải thu khách hàng	131		134.282.148.441	154.919.886.362
2.	Trả trước cho người bán	132		1.841.246.401	10.774.645.751
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.372.827.382	4.105.578.239
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(863.399.235)	(863.399.235)
IV.	Hàng tồn kho	140		162.694.592.959	150.096.194.538
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	162.887.733.104	150.164.945.103
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.04	(193.140.145)	(68.750.565)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.500.563.567	18.212.610.910
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.911.639.959	8.573.575.847
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.852.884.685	7.805.628.075
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.351.889.749	1.269.822.020
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.384.149.174	563.584.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.977.449.538	168.794.510.699
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		143.680.660.048	158.142.082.595
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	143.604.748.548	158.055.062.095
	- Nguyên giá	222		486.100.289.064	488.185.559.040
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.495.540.516)	(330.130.496.945)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	75.911.500	87.020.500
	- Nguyên giá	228		279.952.919	293.369.299
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.041.419)	(206.348.799)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		11.296.789.490	10.652.428.104
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	11.296.789.490	10.652.428.104
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576.338.602.935	643.320.698.315

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		288.210.689.172	382.964.831.300
I.	Nợ ngắn hạn	310		279.887.489.172	374.641.631.300
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	193.263.939.337	274.734.507.614
2.	Phải trả người bán	312		59.598.278.323	72.750.165.042
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.124.548.861	3.839.653.895
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.003.503.783	7.322.074.653
5.	Phải trả người lao động	315		5.276.203.120	5.525.065.162
6.	Chi phí phải trả	316	V.12	5.865.063.419	5.621.353.278
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.943.538.372	1.008.456.240
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.812.413.957	3.840.355.416
II.	Nợ dài hạn	330		8.323.200.000	8.323.200.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	8.323.200.000	8.323.200.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.127.913.763	260.355.867.015
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	288.127.913.763	260.355.867.015
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.852.082.479	(10.919.964.269)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576.338.602.935	643.320.698.315

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.518.552.949	1.141.651.069
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		598.775.500	598.775.500
5.	Ngoại tệ các loại + USD		545.574,49	501.069,34
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	495.527.682.219	419.736.156.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		495.527.682.219	419.736.156.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	432.523.311.861	406.520.791.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.004.370.358	13.215.364.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.614.388.277	1.210.740.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.544.279.599	8.236.326.808
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.585.467.481</i>	<i>6.803.117.098</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.609.525.421	4.379.015.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.420.916.671	20.155.144.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.044.036.944	(18.344.382.400)
11. Thu nhập khác	31		1.577.423.452	2.313.611.828
12. Chi phí khác	32		2.641.031.900	1.059.701.355
13. Lợi nhuận khác	40		(1.063.608.448)	1.253.910.473
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.980.428.496	(17.090.471.927)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	4.208.381.748	368.680.890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.772.046.748	(17.459.152.817)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		27.772.046.748	(17.459.152.817)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	1.139	(716)

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		31.980.428.496	(17.090.471.927)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		14.315.697.488	16.790.143.796
-	Các khoản dự phòng	03		124.389.580	292.065.617
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10.892.583)	228.963.503
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.165.472.251)	(679.610.912)
-	Chi phí lãi vay	06		5.585.467.481	6.803.117.098
3.	<i>Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		49.829.618.211	6.344.207.175
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		34.840.970.840	20.672.626.396
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(12.722.788.001)	22.245.235.805
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.946.151.644)	(342.647.504)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.215.655.286)	4.323.696.393
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.565.555.915)	(5.130.900.868)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.862.440.183)	(1.066.391.804)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(67.711.459)	(15.894.165)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.290.286.563	47.029.931.428
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(557.537.602)	(2.206.758.443)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	145.454.545
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.165.472.251	578.362.352
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.607.934.649	(1.482.941.546)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162.064.464.672	230.389.204.458
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(243.710.687.730)	(268.157.557.628)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.646.223.058)	(37.768.353.170)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38.748.001.846)	7.778.636.712
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137.280.671.051	28.225.565.039
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		504.677	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		98.533.173.882	36.004.201.751

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	158.541.737	369.308.776
- Tiền gửi ngân hàng	57.042.735.785	28.877.849.529
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>57.201.277.522</u>	<u>29.247.158.305</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	3.372.827.382	4.105.578.239
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.819.187.745	1.921.532.255
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	396.751.461
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được hoàn	1.088.340.062	1.516.831.889
+ BHXH nộp thừa	98.690.541	237.807.821
+ Phải thu khác	366.609.034	32.654.813
Cộng	<u>3.372.827.382</u>	<u>4.105.578.239</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	5.047.904.325	4.882.371.711
- Nguyên liệu, vật liệu	51.097.194.239	40.775.924.625
- Công cụ, dụng cụ	375.337.735	419.812.976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.852.595.607	59.843.374.134
- Thành phẩm	54.324.674.980	44.057.438.369
- Hàng hoá	190.026.218	186.023.288
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>162.887.733.104</u>	<u>150.164.945.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	(193.140.145)	(68.750.565)
Cộng	(193.140.145)	(68.750.565)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Số đầu năm	(68.750.565)	(343.556.781)
Trích lập dự phòng bổ sung	(124.389.580)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	274.806.216
Số cuối kỳ	(193.140.145)	(68.750.565)

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	1.909.110
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	53.650.322	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.574.225	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	78.493.504	-
Cộng	1.351.889.749	1.269.822.020

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	274.264.734	485.700.528
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.109.884.440	77.884.440
Cộng	2.384.149.174	563.584.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>123.752.140.246</i>	<i>351.193.251.421</i>	<i>9.190.476.598</i>	<i>4.049.690.775</i>	<i>488.185.559.040</i>
- Mua trong kỳ	-	896.701.915	-	22.181.818	918.883.733
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(6.200.000.000)	6.200.000.000	(210.600.000)	210.600.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(632.800.273)	(1.792.121.695)	(31.720.000)	(547.511.741)	(3.004.153.709)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>116.919.339.973</i>	<i>356.497.831.641</i>	<i>8.948.156.598</i>	<i>3.734.960.852</i>	<i>486.100.289.064</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45.291.526.617</i>	<i>274.940.054.316</i>	<i>6.022.568.394</i>	<i>3.876.347.618</i>	<i>330.130.496.945</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.649.102.405	11.209.291.436	399.170.398	45.213.414	14.302.777.653
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(334.945.611)	(1.121.329.938)	(21.807.504)	(459.651.029)	(1.937.734.082)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>47.605.683.411</i>	<i>285.028.015.814</i>	<i>6.399.931.288</i>	<i>3.461.910.003</i>	<i>342.495.540.516</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>78.460.613.629</i>	<i>76.253.197.105</i>	<i>3.167.908.204</i>	<i>173.343.157</i>	<i>158.055.062.095</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>69.313.656.562</i>	<i>71.469.815.827</i>	<i>2.548.225.310</i>	<i>273.050.849</i>	<i>143.604.748.548</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 95.610.445.702 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	293.369.299	293.369.299
- Mua trong kỳ	-	21.730.000	21.730.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	(35.146.380)	(35.146.380)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	279.952.919	279.952.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	206.348.799	206.348.799
- Khấu hao trong kỳ	-	12.919.835	12.919.835
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	(15.227.215)	(15.227.215)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	204.041.419	204.041.419
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	87.020.500	87.020.500
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	75.911.500	75.911.500

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	7.017.970.531	6.295.313.608
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.135.239.570	4.187.584.375
- Chi phí sửa chữa	143.579.389	169.530.121
Cộng	11.296.789.490	10.652.428.104

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	193.263.939.337	274.734.507.614
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>139.163.139.337</i>	<i>220.633.707.614</i>
+ Ngân hàng Indovina Bank	-	1.048.723.200
+ Ngân hàng ChinaTrust	25.917.970.458	27.144.101.545
+ Ngân hàng Huanan	-	36.550.284.534
+ Ngân hàng Taipei Fubon	73.189.896.253	141.167.244.589
+ Ngân hàng ICBC	40.055.272.626	14.723.353.746
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>54.100.800.000</i>	<i>54.100.800.000</i>
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco	54.100.800.000	54.100.800.000
Cộng	<u>193.263.939.337</u>	<u>274.734.507.614</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	512.007.827	2.932.806.936
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	904.540.691	875.070.795
- Thuế xuất, nhập khẩu	984.964.020	1.286.709.408
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.540.454.051	2.194.083.456
- Thuế thu nhập cá nhân	61.537.194	33.404.058
Cộng	<u>5.003.503.783</u>	<u>7.322.074.653</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	5.310.845.069	5.290.933.503
- Chi phí khác	554.218.350	330.419.775
Cộng	<u>5.865.063.419</u>	<u>5.621.353.278</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	18.333.800	8.361.860
- Bảo hiểm xã hội	36.373.639	164.184.103
- Bảo hiểm y tế	-	33.838.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.079.694	23.107.785
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.874.751.239	778.964.097
Cộng	<u>1.943.538.372</u>	<u>1.008.456.240</u>

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>8.323.200.000</i>	<i>8.323.200.000</i>
+ Công ty TNHH Thương mại Samco ^(a)	8.323.200.000	8.323.200.000
Cộng	<u>8.323.200.000</u>	<u>8.323.200.000</u>

^(a) Khoản vay này để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(12.335.218.451)	258.940.612.833
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.415.254.182	1.415.254.182
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(10.919.964.269)	260.355.867.015
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.772.046.748	27.772.046.748
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	16.852.082.479	288.127.913.763

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
+ Cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	3.945.919.493	1.275.961.650
- Doanh thu bán thành phẩm	469.802.794.643	410.262.828.622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.778.968.083	8.197.365.918
Cộng	<u>495.527.682.219</u>	<u>419.736.156.190</u>

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.277.733.565	1.457.945.665
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	416.378.444.905	400.410.052.114
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.742.743.811	4.483.990.518
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	124.389.580	168.803.617
Cộng	432.523.311.861	406.520.791.914

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.165.472.251	578.362.352
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	438.023.443	632.377.961
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.892.583	-
Cộng	2.614.388.277	1.210.740.313

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền vay	5.585.467.481	6.803.117.098
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.958.812.118	1.204.246.207
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	228.963.503
Cộng	7.544.279.599	8.236.326.808

05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.208.381.748	368.680.890
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.208.381.748	368.680.890

06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.772.046.748	(17.459.152.817)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.772.046.748	(17.459.152.817)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.946	24.379.946
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.139	(716)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.873.835.499	348.511.787.619
- Chi phí nhân công	30.490.286.839	20.979.506.390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.323.000.494	16.790.143.796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.825.413.175	23.994.302.275
- Chi phí khác bằng tiền	8.894.952.880	15.352.072.354
- Phí sử dụng nhãn hiệu	4.144.989.585	4.966.385.532
Cộng	456.552.478.472	430.594.197.966

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	361.346.131

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tiền lương và phụ cấp	966.489.600	714.451.200
Cộng	966.489.600	714.451.200

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Công ty Bloomy International L.L.C		
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả	4.144.989.585	4.966.385.532

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	21.882.866.727	28.956.968.903
Cộng nợ phải trả	<u>21.882.866.727</u>	<u>28.956.968.903</u>

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh):

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	469.802.794.643	3.945.919.493	21.778.968.083	495.527.682.219
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	444.907.803.312	3.516.309.669	14.059.532.294	462.483.645.275
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.894.991.331	429.609.824	7.719.435.789	33.044.036.944
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.966.292.395	20.990.691	143.814.702	3.131.097.788
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.597.675.045	91.452.026	626.570.417	14.315.697.488
Số dư cuối kỳ				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	453.000.576.798	3.804.796.027	21.000.056.228	477.805.429.053
- Tài sản không phân bổ				98.533.173.882
Tổng tài sản	453.000.576.798	3.804.796.027	21.000.056.228	576.338.602.935
- Nợ phải trả bộ phận	269.633.986.722	2.264.682.152	12.499.606.341	284.398.275.215
- Nợ phải trả không phân bổ				3.812.413.957
Tổng nợ phải trả	269.633.986.722	2.264.682.152	12.499.606.341	288.210.689.172

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	277.928.114.785	217.599.567.434	495.527.682.219
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	284.448.539.445	291.890.063.490	576.338.602.935
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	616.234.155	2.514.863.633	3.131.097.788

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.533.173.882	137.280.671.051	98.533.173.882	137.280.671.051
Phải thu khách hàng	134.282.148.441	154.919.886.362	133.418.749.206	154.056.487.127
Phải thu khác	366.609.034	396.751.461	366.609.034	396.751.461
Cộng	<u>233.181.931.357</u>	<u>292.597.308.874</u>	<u>232.318.532.122</u>	<u>291.733.909.639</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	59.598.278.323	72.750.165.042	59.598.278.323	72.750.165.042
Vay và nợ	201.587.139.337	283.057.707.614	201.587.139.337	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.865.063.419	5.621.353.278	5.865.063.419	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.943.538.372	1.008.456.240	1.943.538.372	1.008.456.240
Cộng	<u>268.994.019.451</u>	<u>362.437.682.174</u>	<u>268.994.019.451</u>	<u>362.437.682.174</u>

04. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty/Doanh nghiệp liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	59.598.278.323	-	59.598.278.323
Vay và nợ	193.263.939.337	8.323.200.000	201.587.139.337
Chi phí phải trả	5.865.063.419	-	5.865.063.419
Các khoản phải trả khác	1.943.538.372	-	1.943.538.372
Cộng	260.670.819.451	8.323.200.000	268.994.019.451
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	72.750.165.042	-	72.750.165.042
Vay và nợ	274.734.507.614	8.323.200.000	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.621.353.278	-	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.008.456.240	-	1.008.456.240
Cộng	354.114.482.174	8.323.200.000	362.437.682.174

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung